

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC THÔNG QUA DẠY HỌC HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Nguyễn Hoài Nam

Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Bài viết phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục trên quan điểm hệ thống, dựa trên minh chứng là sự tổng hợp một số bất cập trong việc chọn tên đề tài nghiên cứu, cũng như vấn đề còn tồn tại khi công bố công trình khoa học. Trên cơ sở những luận điểm về nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học hướng nghiên cứu, bài viết phân tích làm rõ mối quan hệ giữa các đặc trưng, từ đó đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng của nghiên cứu khoa học giáo dục thông qua dạy học hướng nghiên cứu.

Từ khóa: Dạy học, khoa học giáo dục, phương pháp luận, dạy học hướng nghiên cứu.

1. Mở đầu

Các trường đại học là nơi cung cấp nguồn nhân lực cao, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của nước nhà và xã hội trong bối cảnh hội nhập và một nền kinh tế tri thức. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, nhà trường phải cơ quan nghiên cứu khoa học mạnh mẽ và ứng dụng những nghiên cứu đó để nâng cao chất lượng giảng dạy, đồng thời từng bước đưa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cuộc sống nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng tích cực.

Theo đánh giá của các tổ chức xếp hạng các trường đại học trên thế giới, một trong những tiêu chí quan trọng là chất lượng giảng viên và kết quả nghiên cứu. Mặc dù còn có những tranh luận về tác động tiêu cực của việc xếp hạng song những kết quả đánh giá góp phần không nhỏ tới việc xây dựng thương hiệu, uy tín của trường đại học trong cộng đồng khoa học trên thế giới, cũng như sự lựa chọn ngành nghề của thí sinh trước khi bước vào cổng trường đại học [8]. Kết quả nghiên cứu được thể hiện dựa trên 2 tiêu chí là số lượng và chất lượng. Trong đó chất lượng được biểu hiện qua sự thẩm định của các hội đồng/phản biện có uy tín, và phần nào đó qua chỉ số ảnh hưởng và số lượng trích dẫn của công trình sau công bố.

Nâng cao chất lượng của nghiên cứu khoa học, từ lâu đã là mối quan tâm của nhiều cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng trong nước. Với cụm từ “nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học”, công cụ tìm kiếm như Google đã trả về hơn 16.000 kết quả. Điều đó chứng tỏ rằng, vấn đề nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học luôn mang tính thời sự. Trong một nghiên cứu khác [10], tác giả đã trình bày một số giải pháp để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên của trường ĐHSP Hà Nội. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào những vấn đề sau: (i) phân tích

Ngày nhận bài: 1/8/2016. Ngày nhận đăng: 20/9/2016.

Tác giả liên lạc: Nguyễn Hoài Nam, địa chỉ e-mail: namnh@hnue.edu.vn

những vấn đề tồn tại của nghiên cứu khoa học giáo dục; (ii) làm rõ mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học hướng nghiên cứu; và (iii) đề xuất một số biện pháp để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục thông qua dạy học hướng nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp lí thuyết, tổng hợp các kết quả nghiên cứu từ các công trình liên quan tới vấn đề nghiên cứu từ đó phân tích và luận giải các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục theo quan điểm hệ thống. Dựa trên những luận điểm về nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học hướng nghiên cứu, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa hai đặc trưng này, để từ đó đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục thông qua dạy học hướng nghiên cứu.

2.2. Những vấn đề của nghiên cứu khoa học giáo dục

Theo Phạm Thị Ly và Nguyễn Văn Tuấn (trích theo Ai1), các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục có địa chỉ từ Việt Nam được công bố quốc tế là 39, chiếm 9% số ấn phẩm trong ngành khoa học xã hội trong khoảng thời gian từ 1996 - 2010. Theo thống kê của nhóm đo lường thống kê khoa học Việt Nam, con số công bố của khoa học giáo dục trên tạp chí quốc tế uy tín (tạp chí có ISI) đã gia tăng trong giai đoạn 2011-2015, trong đó trường ĐHSP Hà Nội có 2 công trình [12].

TOP 15 CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM VỀ CÔNG BỐ ISI THEO CÁC PHÂN NGÀNH (2011-2015)		
THỨ HANG THEO SỐ LƯỢNG CÔNG BỐ ISI THUỘC PHÂN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI (SOCIAL SCIENCES, GENERAL)	THỨ HANG THEO SL TRÍCH DẪN (KHÔNG TÍNH TỰ TRÍCH DẪN) THUỘC PHÂN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI	THỨ HANG THEO CHỈ SỐ H THUỘC PHÂN NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI
1 Trường ĐH Y Hà Nội 110	1 Trường ĐH Y Hà Nội 150 (207)	1 Trường ĐH Y Hà Nội 7
2 Đại học Quốc Gia Hà Nội 32	2 Đại học Quốc Gia Hà Nội 107 (107)	2 Đại học Quốc Gia Hà Nội 4
3 Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân 17	3 Trường ĐH Cần Thơ 42 (43)	2 Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch 4
4 Trường ĐH Cần Thơ 12	4 Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch 31 (31)	4 Trường ĐH Cần Thơ 3
4 Đại học Huế 12	5 Đại học Huế 25 (25)	4 Đại học Huế 3
4 Đại học Quốc Gia TP. HCM 12	6 Học viện Nông Nghiệp Việt Nam 19 (19)	4 Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân 3
7 Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch 11	7 Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân 18 (19)	7 Học viện Nông Nghiệp Việt Nam 2
7 Trường ĐH Y Dược TP. HCM 11	7 Đại học Quốc Gia TP. HCM 18 (18)	7 Đại học Quốc Gia TP. HCM 2
9 Trường ĐH RMIT Việt Nam 8	9 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ 13 (13)	7 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ 2
10 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ 7	10 Trường ĐH Y Dược TP. HCM 10 (10)	7 Trường ĐH Y Dược TP. HCM 2
11 Đại học Thái Nguyên 4	11 Đại học Thái Nguyên 8 (8)	7 Đại học Thái Nguyên 2
11 Đại học Đà Nẵng 4	12 Trường ĐH RMIT Việt Nam 7 (7)	7 Trường ĐH RMIT Việt Nam 2
13 Học viện Nông Nghiệp Việt Nam 3	12 Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội 7 (7)	13 Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội 1
13 Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội 3	14 Trường ĐH Sư Phạm Hà Nội 2 (2)	13 Trường ĐH Sư Phạm Hà Nội 1
15 Trường ĐH Sư Phạm Hà Nội 2	15 Đại học Đà Nẵng 1 (1)	13 Đại học Đà Nẵng 1

Chú thích: Trong ngoặc (...) là tổng số lượng trích dẫn.

Hình 1. Số liệu quan trắc các cơ sở giáo dục đại học VN có công bố ISI với KHGD 2011-2015 [12]

Mặc dù có nhiều tiến triển, song vẫn tồn tại nhiều vấn đề với nghiên cứu khoa học giáo dục. Theo nhận định của đại diện Bộ GD&ĐT, có những vấn đề với phương pháp, kĩ thuật, quy trình còn lạc hậu, dẫn đến sai số hệ thống làm các kết luận thiếu tính thuyết phục hoặc tầm khái quát không cao [9]. Để làm rõ cho điều này, tác giả Trần Thanh Ái đã khảo sát thư viện luận văn chuyên ngành tại địa chỉ thuvienluanvan.com, từ ngày 2/1/2013-12/1/2013, với 662 tài liệu liên quan tới giáo dục học và quản lí giáo dục [1]. Dù việc khảo sát chỉ giới hạn về tên đề tài, chưa đi sâu vào nội dung, những số liệu đã cho thấy những vấn đề cần lưu ý. Cụ thể có 5 loại đối với tên đề tài, bao gồm: thực trạng (27,33%), xây dựng giải pháp (15,16%), mô tả thực trạng và xây dựng giải pháp (9,79%), vận dụng lí thuyết (35,54%), nghiên cứu/tìm hiểu/khảo sát... (12,16%). Theo nhận định của Trần Thanh Ái, tên đề tài phải khái quát được nội dung nghiên cứu. Do vậy, những vấn đề còn

tồn tại là:

- Thực trạng là đề tài điều tra, cung cấp những số liệu để phân tích, đánh giá. Đây chỉ là khâu đầu tiên của nghiên cứu, không đủ để tạo thành một vấn đề nghiên cứu hoàn chỉnh trừ khi là dữ liệu quá lớn và phức tạp, cần nhiều thời gian khảo sát và phân tích.

- Biện pháp là đề tài đưa ra những giải pháp cần dựa trên cơ sở của những phân tích hiện trạng. Nếu tách rời việc phân tích cơ sở dữ liệu hiện có, thì biện pháp chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng, thiếu chứng cứ thuyết phục.

- Thực trạng và giải pháp là kết hợp 2 quá trình trên. Tuy nhiên, nếu người nghiên cứu không tuân thủ quy trình nghiên cứu chặt chẽ, không phân tích tìm ra nguyên nhân cốt lõi của vấn đề và chứng minh được bằng chứng cứ thuyết phục, và khái quát hóa thành quy luật để giải thích cho các hiện tượng tương tự, thì sẽ rơi vào quy trình “nghiên cứu công vụ” (nghĩa là tuân theo quy trình: xác định vấn đề → tham khảo danh mục giải pháp → nếu chưa có thì tìm kiếm giải pháp).

- Vận dụng là áp dụng một mô hình, quy trình, kiến thức vào thực tế. Tương tự như trên, nếu tri thức ứng dụng không được khái quát hóa để ứng dụng cho những trường hợp tương tự, thì tính khoa học không cao.

Những tồn tại này, theo Trần Thanh Ái, là do bất cập về phương pháp luận nghiên cứu của các tác giả công trình (chủ yếu là luận văn và luận án), không tuân thủ chặt chẽ quy trình nghiên cứu khoa học. Sự khiếm khuyết trong phương pháp luận nghiên cứu cũng là lí do chủ yếu các công trình khoa học nói chung bị từ chối đăng ở tạp chí quốc tế [11]. Theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn [11], ba lí do chính để một bài báo khoa học bị từ chối là: “71% là do thiết kế nghiên cứu có vấn đề, 14% do diễn giải kết quả nghiên cứu sai, và 14% là do đề tài nghiên cứu không quan trọng.” (dựa trên kết quả điều tra với 83 câu hỏi của tác giả gửi đến 142 nhà khoa học nổi tiếng, là tổng biên tập hoặc chuyên gia bình duyệt các tạp chí y - sinh, với 36 người là trả lời đầy đủ các câu hỏi).

Một bài báo thường được viết theo cấu trúc: giới thiệu, phương pháp, kết quả và bàn luận. Kết quả cho thấy những sai lầm phổ biến nhất mà các tác giả gặp phải là: phương pháp (55%), bàn luận (24%), kết quả (21%). Và những lí do chủ yếu bài báo bị tạp chí từ chối nhận đăng đến từ: phương pháp (52%), kết quả (28%), bàn luận (21%). Về nội dung, bài báo bị từ chối vì các nguyên nhân chính sau: thiếu ý tưởng, cái mới (80%), tính ứng dụng (13%), chủ đề quá hẹp (8%). Về hình thức, bài bị từ chối vì các lỗi: quá rườm rà, thiếu ý tưởng (43%), diễn đạt (21%), câu văn thừa (11%).

Phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm cách thiết kế nghiên cứu, phương pháp phân tích vấn đề, kể cả phương pháp đo lường hay thu thập số liệu.

Phân tích dữ liệu bằng các mô hình thống kê là rất quan trọng đối với các nghiên cứu có xử lí số liệu – rất phổ biến với các nghiên cứu y - sinh, xã hội học, tâm lí giáo dục. Để áp dụng đúng phương pháp thống kê, từ đó phân tích đúng, người thực hiện phải hiểu đúng giả định đối với phương pháp áp dụng, mục đích, cách thu thập, đo lường và xử lí số liệu. Ví dụ như kiểm định T hay phân tích phương sai chỉ có thể áp dụng với các biến số tuân theo phân phối chuẩn, và không thể áp dụng đối biến số không tuân theo phân phối chuẩn hay không liên tục.

Mặc dù cũng như chính tác giả đã khẳng định do số liệu phỏng vấn ít nên chưa phản ánh đúng hết thực trạng trong ngành y - sinh nói riêng, và trong các ngành khoa học khác. Tuy nhiên đây cũng là thông tin đáng chú ý đối với các ngành nghiên cứu khác, trong đó có nghiên cứu khoa học giáo dục. Những kết quả này có thể luận giải trong phần dưới đây.

2.3. Nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học hướng nghiên cứu

2.3.1. Tiêu chí của nghiên cứu khoa học giáo dục

Nghiên cứu khoa học giáo dục tuy có tính đặc thù nhưng là một bộ phận của nghiên cứu khoa học nói chung, nên phải tuân thủ theo các tiêu chí sau đây:

- Là hoạt động sản sinh ra kiến thức mới;
- Là một quy trình chặt chẽ;
- Phải có công bố kết quả;
- Phải có nhận xét phê phán về nguồn gốc, phương pháp, cách thức tiến hành của nghiên cứu;
- Phải có tính hệ thống trong việc thu thập dữ liệu;
- Phải có diễn giải nghiên cứu theo các lí thuyết hiện hành khi xây dựng vấn đề nghiên cứu cũng như khi diễn giải các dữ liệu nghiên cứu (Beillerot [3], trích theo [2]).

Ba tiêu chí đầu được Beillerot coi là các tiêu chí cơ bản của nghiên cứu khoa học. Ba tiêu chí sau hướng tới “chuẩn” trong nghiên cứu khoa học. Như vậy, có thể thấy rằng, những vấn đề gặp phải của các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục như đã nêu là do vi phạm vào một trong những tiêu chí như: thực trạng (thiếu tiêu chí 6), biện pháp (thiếu tiêu chí 5), thực trạng và giải pháp (thiếu tiêu chí 6)...

Những sai lầm về phương pháp nghiên cứu khoa học mà tác giả Nguyễn Văn Tuấn [11] chỉ ra có thể đến từ việc vi phạm về tiêu chí 2 (quy trình chặt chẽ), tiêu chí 5 (tính hệ thống trong thu thập dữ liệu) và tiêu chí 6 (diễn giải nghiên cứu theo lí thuyết hiện hành). Việc thiếu tính phản biện khách quan đối với quy trình, kết quả nghiên cứu, hoặc sự phản biện chưa đạt chuẩn (tiêu chí 4) cũng dẫn đến kết quả công bố chưa đạt chuẩn khoa học. Đối với công bố quốc tế, sự thiếu hụt kĩ năng viết (tiếng Anh) cũng làm kết quả khó được chấp nhận.

Câu hỏi đặt ra là: vì sao những nhà nghiên cứu vẫn gặp phải những vấn đề bất cập nêu trên, trong khi lí thuyết về nghiên cứu khoa học giáo dục đều được giảng dạy trong chương trình ở bậc đại học và sau đại học? Đồng thời, thông tin hướng dẫn về quy trình nghiên cứu khoa học, cách viết một bài báo khoa học có thể tìm thấy rất nhiều qua môi trường Internet? Câu trả lời, theo chúng tôi, có thể đến từ những nguyên nhân sau:

- Nhà nghiên cứu chưa có đầy đủ thông tin cần thiết.
- Nhà nghiên cứu chưa có những trải nghiệm cần thiết trong môi trường yêu cầu nghiên cứu khoa học chất lượng cao để hình thành năng lực cần thiết đối với người nghiên cứu.

Với giả định thứ nhất, giải pháp là cần bổ sung, cập nhật những tài liệu, giáo trình liên quan tới nội dung, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục những lí thuyết và những ví dụ cần thiết và có sự phân tích, hướng dẫn cụ thể. Trong giải pháp này, người nghiên cứu cần hiểu rõ cơ sở của phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục. Với giả định thứ hai, cần phải tạo ra môi trường trải nghiệm cho những nhà nghiên cứu theo tiêu chuẩn cao của nghiên cứu khoa học: được hướng dẫn bởi những nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong công bố chất lượng cao, được phản biện theo tiêu chuẩn cao của nghiên cứu khoa học.

2.3.2. Mô hình hóa và mô phỏng là cơ sở của phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và dạy học

Mô hình hóa và mô phỏng là cơ sở của phương pháp luận nghiên cứu khoa học và dạy học là quan điểm được Nguyễn Xuân Lạc và cộng sự khẳng định [6]. Theo đó, quá trình nghiên cứu khoa học bao gồm 3 giai đoạn: phát hiện vấn đề cần nghiên cứu trên đối tượng khách quan → mô

hình hóa và phát biểu/xây dựng bài toán cần giải quyết theo quan điểm hay cách tiếp cận xác định (mang tính chủ quan) → giải quyết bài toán trên mô hình bằng các phương pháp/phương tiện/kĩ thuật hiện có và kiểm chứng (theo luật thống kê) mức độ đáp ứng của kết quả đạt được so với dữ liệu hay thực tiễn.

Quá trình giải quyết bài toán với đối tượng trên mô hình, tương ứng với vấn đề đặt ra với đối tượng thật gọi là mô phỏng.

Theo chúng tôi, mô hình hóa là quá trình khái quát đặc tính và mối quan hệ giữa các đối tượng cần nghiên cứu trong một chỉnh thể các vấn đề của nó (tổng hợp). Mô phỏng là quá trình diễn dịch/diễn giải các đặc trưng và mối quan hệ đó. Nếu mô hình hóa được xem như là quá trình tĩnh hóa, thì ngược lại, mô phỏng chính là quá trình động hóa với các đối tượng nghiên cứu. Cả hai mặt này thống nhất với nhau trong việc phản ánh về những đặc trưng/đặc tính của đối tượng nghiên cứu.

Sở dĩ phải thực hiện mô hình hóa vì thế giới khách quan vô cùng đa dạng và biến động. Sự hiểu biết của con người về thế giới thực, trải qua sự tích lũy kinh nghiệm và thành tựu khoa học, có tăng lên, nhưng vẫn ở mức hữu hạn. Vì vậy để phản ánh và khái quát được những đặc trưng và mối quan hệ giữa các đối tượng cần nghiên cứu, ta phải lược bỏ những thành phần/đặc tính được xem là không quan trọng trong chỉnh thể bằng sự gần đúng hóa. Do đó, mô hình sẽ được điều chỉnh, bổ sung, lược bỏ những thành tố trong quá trình kiểm chứng để phản ánh gần đúng hơn tính chất thực của thế giới khách quan, thậm chí có thể bị thay thế bằng mô hình khác, nếu trong quá trình kiểm chứng mô hình hiện tại không thỏa mãn.

Đối tượng của nghiên cứu khoa học giáo dục là con người với những đặc điểm nhân sinh quan trọng bối cảnh của môi trường giáo dục, môi trường dạy học, môi trường chính trị - xã hội với những quan hệ tương tác đa dạng, đa chiều, phức tạp và biến động. Sự đa dạng và phức tạp đó chẳng kém gì so với thế giới tự nhiên. Vì thế, để nghiên cứu khái quát hóa, lí giải quy luật vận động và mối quan hệ, cũng như đặc trưng của các đối tượng, không thể không thực hiện mô hình hóa và mô phỏng.

Theo [6], hoạt động dạy học cũng là quá trình mô hình hóa và mô phỏng thế giới khách quan do sự thiết kế của người hướng dẫn (người dạy) và sự hạn chế về bối cảnh của cơ sở dạy học (cơ sở vật chất, điều kiện xã hội. . .). Người học tìm kiếm, tiếp thu những tri thức mới mang tính chủ quan của kho tàng nhân loại dưới sự tổ chức, hướng dẫn của người dạy.

Theo chúng tôi, mô hình hóa và mô phỏng trong hoạt động dạy - học được biểu hiện ở 2 khía cạnh. Ở khía cạnh tĩnh, mô hình hóa và mô phỏng được tiếp cận dưới dạng là sản phẩm của tri thức, là đối tượng cần tìm hiểu và tiếp thu, chẳng hạn mô hình cấu trúc động cơ, mô hình dạy học TPACK, đoạn phim mô phỏng sự cuốn DNA... Ở khía cạnh động, mô hình hóa và mô phỏng được tiếp cận dưới dạng của hoạt động tư duy, tìm kiếm, xây dựng tri thức, ví dụ thực hiện/xây dựng mô hình (hóa) cấu trúc của động cơ, mô hình hóa hoạt động trải nghiệm sáng tạo của học sinh, mô phỏng hoạt động của hệ thống phanh ABS. . .

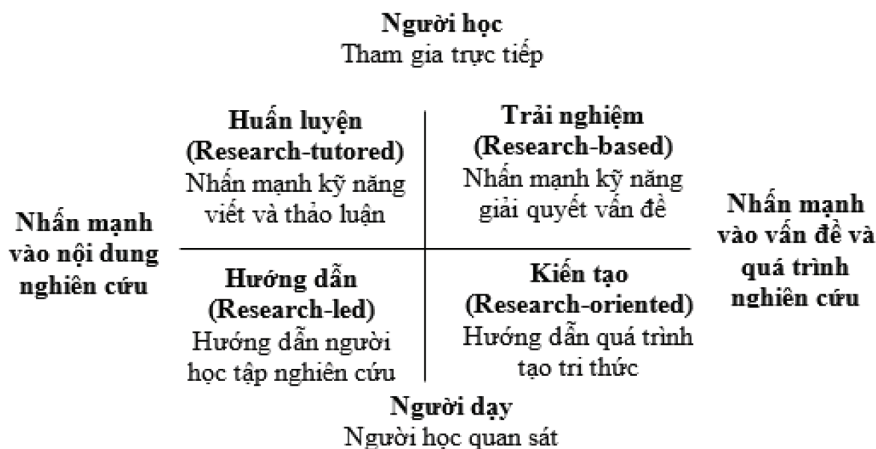
Đối với người học trong cơ sở giáo dục, hoạt động tư duy, thực hành. . . để hình thành năng lực được thực hiện theo kịch bản dạy học của người dạy, nghĩa là dưới sự tổ chức và hướng dẫn của người dạy.

Đối với người học tự chủ động tìm kiếm tri thức (tự học), những hoạt động trên được thực hiện theo chiến lược học tập của người học.

2.3.3. Mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và dạy học

Xét đến vai trò của người dạy, người học, trong sự nhấn mạnh về kết quả hay vấn đề/quy trình nghiên cứu, Healey [5] mô hình hóa giữa nghiên cứu khoa học và dạy học được mô tả ở Hình 2.

Trong mô hình ở Hình 2, khi vai trò chủ thể là người dạy, người học đóng vai trò quan sát, học hỏi. Khi tập trung vào nội dung nghiên cứu, người dạy hướng dẫn người học tìm hiểu về nội dung, thông qua giảng dạy. Khi tập trung vào khía cạnh phát hiện vấn đề và quá trình nghiên cứu, người dạy giới thiệu với người học quy trình, cách thức sáng tạo tri thức. Tương tự khi xét đến vai trò chủ thể là người học: Người học được hướng dẫn để tham gia vào quá trình nghiên cứu nhưng ở mức độ làm quen, chủ yếu để hình thành kỹ năng viết và thảo luận. Ở mức độ cao hơn, người học tham gia trải nghiệm thực thụ như một nhà nghiên cứu trong quá trình học tập.



Hình 2. Mô hình dạy học nghiên cứu xét trên vai trò và đặc tính nghiên cứu [5]

Nguyễn Xuân Lạc và cộng sự [6] cho rằng dạy học hướng nghiên cứu (research-oriented teaching) bao gồm 3 loại, với hàm lượng nghiên cứu từ thấp đến cao là: tập dượt nghiên cứu (research-drilling teaching), thể nghiệm nghiên cứu (research-practising teaching), song hành nghiên cứu/dựa trên nghiên cứu (research-based teaching). Hình thức tập dượt nghiên cứu là để người học làm quen với quy trình nghiên cứu, phương án tổ chức thường là làm bài tập, dự án... có giá trị thực tiễn nhất định; Thể nghiệm nghiên cứu: hoạt động nghiên cứu có tính thể nghiệm, so với hình thức tập dượt, vai trò người học tham gia sâu hơn vào quá trình nghiên cứu; Song hành nghiên cứu: người học tham gia với tư cách là nhà nghiên cứu thực thụ. Tương tự, Griffiths [4] cũng chia dạy học nghiên cứu thành 3 mức: dạy học hướng dẫn nghiên cứu, dạy học hướng nghiên cứu và dạy học dựa trên nghiên cứu.

Tóm lại, dù có phân loại theo các khía cạnh khác nhau, vẫn có xu hướng chung cho thấy mối quan hệ tương tác giữa dạy học và nghiên cứu, với sự phân loại dựa trên mức độ tham gia của người học vào quá trình nghiên cứu và hình thức tổ chức dạy học theo xu hướng nghiên cứu.

Mối quan hệ tương tác giữa nghiên cứu khoa học và dạy học được làm rõ trong bài tổng quan gần đây của Mari Elken và cộng sự [7]. Các tác giả đã khảo sát 200 bài báo viết về nghiên cứu khoa học và dạy học, giáo dục được đăng trên các tạp chí có phản biện từ các nước Mỹ, Úc và châu Âu trong khoảng thời gian từ 2000 - 2015. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và dạy học khá phức tạp tùy thuộc vào đối tượng, trình độ và mức độ tham gia của đối tượng đối với việc nghiên cứu. Nói chung, kết hợp, tích hợp dạy học với nghiên cứu mang tới kết

quả khá tích cực đối với người dạy và người học. Cả người dạy và người học đều phát triển được kĩ năng nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu. Người học có hiểu biết về nghiên cứu khoa học, được chuẩn bị cả về năng lực và tâm thế để có thể thực hiện được những nghiên cứu độc lập trong tương lai và chủ động hơn trong học tập, cũng như đạt được hiệu quả học tập cao hơn. Người học nên được dần làm quen, được trang bị và tập dượt với lí thuyết và kĩ năng nghiên cứu khoa học ngay từ những năm đầu chứ không phải đợi đến những năm cuối bậc đại học, cao đẳng. Những chính sách phù hợp của cơ sở đào tạo cũng thúc đẩy hiệu quả của việc dạy học và nghiên cứu khoa học. Việc tích hợp nghiên cứu khoa học cũng cần phải phù hợp với khả năng của người học để tránh tác động ngược do vấn đề nghiên cứu không vừa sức dẫn tới sự chán nản, buông xuôi.

Mặc dù trong nghiên cứu của mình, Mari Elken không đề cập tới một xu thế học tập chủ động-tự học, song theo chúng tôi người học nếu chủ động tìm kiếm tri thức, nghĩa là có động cơ mục đích học tập tự thân, thì người học đã có phẩm chất tiềm tàng của một nhà nghiên cứu. Trong thực tế có thể thấy nhiều trường hợp tác giả các phát minh sáng chế là người nông dân không qua trường lớp nào. Sự sáng chế các công cụ lao động, cải tiến năng suất lao động từ nhu cầu của thực tế sản xuất và bản thân họ đã có sở thích ham mê, khám phá, học hỏi là những phẩm chất rất cơ bản của một nhà khoa học thực thụ. Vì vậy, để nghiên cứu khoa học có hiệu quả, họ chỉ cần được cung cấp phương pháp luận nghiên cứu khoa học đúng đắn, và nguồn thông tin cần thiết thì có thể tự chủ động học tập. Do vậy, cần thiết có những kho dữ liệu được tổ chức, và thông tin về nghiên cứu khoa học có sẵn để tìm kiếm, phổ biến trên môi trường Internet để có thể đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, khám phá của những người nghiên cứu tiềm năng này.

2.3.4. Biện pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục thông qua dạy học hướng nghiên cứu

Theo như những phân tích và dẫn chứng ở trên, nghiên cứu khoa học trong dạy học có tác dụng tích cực với cả người dạy và người học. Vấn đề là phải có một kịch bản dạy học - nghiên cứu tốt về phía người tham gia nghiên cứu bao gồm cả người dạy và người học. Bên cạnh đó cần có chính sách nhất quán của cơ sở giáo dục. Nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học giáo dục thông qua dạy học hướng nghiên cứu, chúng tôi đề xuất những biện pháp cụ thể như sau:

*** Về phía đối tượng tham gia quá trình nghiên cứu khoa học giáo dục**

- Được trang bị tốt về lí thuyết nghiên cứu khoa học: được cung cấp đầy đủ thông tin về tiêu chí, phương pháp và những lí luận nghiên cứu khoa học giáo dục, đặc biệt là những công cụ hỗ trợ như công cụ thống kê.

- Được hướng dẫn bởi các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm, đặc biệt là những nhà nghiên cứu có những công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

- Được hỗ trợ về ngoại ngữ để có thể công bố quốc tế.

- Chủ động tích cực học hỏi nâng cao trình độ ngoại ngữ, tri thức liên quan tới nghiên cứu khoa học; tích cực tìm kiếm thông tin khoa học trên các diễn đàn nghiên cứu, các công trình đã công bố lĩnh vực quan tâm để có thông tin giúp hình thành ý tưởng nghiên cứu, cập nhật thành tựu nghiên cứu của nhân loại, giúp cho tổng quan về vấn đề nghiên cứu, có cơ sở hình thành kịch bản nghiên cứu tốt; chia sẻ kinh nghiệm, thông tin với các nhóm nghiên cứu để học hỏi và tránh sự trùng lặp trong nghiên cứu.

- Tích cực rèn luyện kĩ năng nghiên cứu khoa học thông qua trải nghiệm nghiên cứu. Cần đặt mục tiêu công bố để gửi công trình cho các tạp chí có phản biện, có uy tín, nhất là tạp chí uy tín quốc tế để được rèn luyện phẩm chất của nhà nghiên cứu.

- Đối với việc đào tạo và dạy học: cần tích hợp quy trình nghiên cứu khoa học vào trong quá

trình dạy học, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học để tạo cho người học làm quen, tập dượt, và tiến tới có thể tham gia nghiên cứu. Cập nhật nội dung giảng dạy với những thành tựu mới nhất của nghiên cứu khoa học nói chung, nghiên cứu khoa học giáo dục nói riêng.

*** Về phía cơ sở đào tạo**

- Có cơ chế đối với nghiên cứu khoa học; coi nghiên cứu khoa học như là nhiệm vụ bắt buộc của giảng viên; khuyến khích giảng viên và sinh viên nghiên cứu.

- Tạo điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất, tài liệu cho nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức mời chuyên gia và tạo các diễn đàn để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu.

- Tăng cường công tác phản biện với các đề tài nghiên cứu khoa học; xây dựng các tạp chí nghiên cứu khoa học hướng tới chuẩn quốc tế bằng cách tuân theo cách làm chuẩn của quốc tế, có phản biện quốc tế và ban biên tập quốc tế; xây dựng thí điểm tạp chí mở để khai thác được sự hợp tác trong khoa học trong công tác phản biện, kể cả quốc tế.

- Từng bước nâng cao chất lượng của các hội thảo, phong trào nghiên cứu khoa học bằng cách đặt chuẩn dần tiếp cận quốc tế (đảm bảo tiêu chí trong nghiên cứu khoa học). Với sinh viên, hoặc cán bộ nghiên cứu chưa có kinh nghiệm, độ phức tạp của vấn đề nghiên cứu có thể tăng dần nhưng các tiêu chí về nghiên cứu khoa học vẫn phải đảm bảo. Lưu ý những vấn đề đạo đức trong nghiên cứu khoa học để giảm tối đa hiện tượng vi phạm bản quyền nghiên cứu (trích dẫn tràn lan, không ghi nguồn gốc; đạo ý tưởng, đạo văn. . .).

- Tổ chức đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo định kì và thường xuyên, đảm bảo các môn học có tính cập nhật về nội dung, thay đổi chương trình linh hoạt đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Tiến tới đánh giá luận văn/luận án ở bậc đào tạo sau đại học theo thông lệ quốc tế: kết quả luận văn/luận án là kết nối của các công trình được công bố trên các tạp chí có phản biện, theo tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo

3. Kết luận

Nghiên cứu khoa học giáo dục đóng vai trò tích cực trong việc nâng cao chất lượng dạy học. Để nâng cao chất lượng dạy học và nghiên cứu khoa học giáo dục, đòi hỏi người giảng viên phải tích cực tham gia với tư cách là nhà nghiên cứu, đồng thời biết cách tích hợp nghiên cứu khoa học vào trong quá trình giảng dạy để tổ chức, hướng dẫn sinh viên từng bước tham gia vào quá trình nghiên cứu khoa học. Quá trình học tập của sinh viên được chuyển biến từ thụ động tiếp thu thành chủ động khám phá tri thức. Bên cạnh đó, cần thiết có chính sách thỏa đáng của cơ sở đào tạo để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho quá trình tích hợp nghiên cứu khoa học giáo dục với dạy học. Những biện pháp được đề xuất tuy chưa có điều kiện được kiểm chứng, song với những phân tích cụ thể và những thông tin thu được từ những nghiên cứu trong nước và quốc tế, vẫn có tính khả thi, cần có sự quan tâm của các bên liên quan để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thanh Ái, 2014. *Yếu kém của KHGD Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số 33, tr. 128-137.
- [2] Trần Thanh Ái, 2014. Cần phải làm gì để phát triển năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục. Tạp chí Dạy và học ngày nay, Số 1/2014, tr. 21-25.

- [3] Beillerot J., 1991. *La "recherche", essai d'analyse. Recherche et Formation*. Số 9, tr.17-31.
- [4] Griffiths, R. 2004. *Knowledge production and the research-teaching nexus: the case of the built environment disciplines*. *Studies in Higher Education*, 29(6), 709-726.
- [5] Healey, M. 2005. *Linking research and teaching exploring disciplinary spaces and the role of inquiry-based learning*. In R. Barnett (Ed.), *Reshaping the university: new relationships between research, scholarship and teaching*, pp. 67-78. Maidenhead: McGraw Hill / Open University Press.
- [6] Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hồng Hạnh, 2015. *Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội*, Số 60 (8D), tr. 29-36.
- [7] Mari Elken and Sabine Wollscheid, 2016. *The relationship between research and education: typologies and indicators*. A literature review. *Nordic Institute for Studies in Innovation, Research and Education (NIFU)*, 8/2016, pp. 1-68
- [8] Ban Liên lạc các trường ĐH & CĐ Việt Nam, Tp. HCM, 2010. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Đánh giá - xếp hạng các trường đại học và Cao đẳng Việt Nam"*.
- [9] *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về giáo dục Việt Nam*. Bộ GD & ĐT, Hải Phòng, 2011, tr. 16.
- [10] Nguyễn Hoài Nam, 2012. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: "Nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH"*. Trường ĐHSP Hà Nội.
- [11] Blog Nguyễn Văn Tuấn: <http://tuanvannguyen.blogspot.com/2010/02/tai-sao-bai-bao-khoa-hoc-bi-tu-choi.html>, truy cập 20/8/2016.
- [12] Website thống kê khoa học Việt Nam: <http://scientometrics4vn.com/top-university-in-research-phan-6-phan-nganh-khoa-hoc-xa-hoi-khoa-hoc-vat-lieu/>, truy cập 20/8/2016.

ABSTRACT

Improving the quality of educational research based on the research - oriented teaching approach

Nguyen Hoai Nam

Faculty of Technology Education, Hanoi National University of Education

In this paper, factors affecting the quality of educational research are analysed from a systematic perspective. The analysis is supported by the proofs of weakness in choosing researchable title and publication. The relationship between the educational research and the research-oriented teaching approach is studied. A number of measures to improve the quality of educational research are also proposed based on the research-oriented teaching approach.

Keywords: Teaching and learning, educational research, methodology, research-oriented teaching.